

**TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 51

102
02
MT
KSN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khánh Việt – Công ty TNHH MTV (dưới đây gọi tắt là "Tổng Công ty") công bố báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được kiểm toán của Tổng Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là Nhóm công ty) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, KIỂM SOÁT VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng thành viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Tổng Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Tiến Anh	Chủ tịch
Ông Trương Quang Minh	Thành viên
Ông Phan Quang Huy	Thành viên
Ông Hoàng Minh	Thành viên

Kiểm soát viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Hồ Thượng Hải	Kiểm soát viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Tổng Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Tiến Anh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Quang Huy	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Nhóm công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Nhóm công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Lê Tiên Anh
Tổng Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 13 tháng 06 năm 2017

Số: 17.367HNA/RSMHCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các thành viên Hội đồng thành viên**
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT – CÔNG TY TNHH MTV

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Khánh Việt – Công ty TNHH MTV (dưới đây gọi tắt là "Tổng Công ty") và các công ty con (cùng với Tổng Công ty dưới đây gọi chung là "Nhóm công ty"), được lập ngày 31/05/2017 từ trang 5 đến trang 51, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Khánh Việt – Công ty TNHH MTV và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi cũng xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính hợp nhất rằng Báo cáo kiểm toán số 17.367HNA/RSMHCM phát hành ngày 13/06/2017 là Báo cáo kiểm toán thay thế cho Báo cáo kiểm toán đã phát hành số 17.367HN/RSMHCM ngày 28/03/2017 điều chỉnh tăng, giảm các chỉ tiêu chi tiết tại Thuyết minh số 11 sau khi Tổng Công ty bổ sung các hồ sơ chứng từ và lập lại Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Khánh Việt – Công ty TNHH MTV và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất này theo Báo cáo kiểm toán số 53/2016/BCKT-TC-AVN ngày 31 tháng 03 năm 2016.

KT.TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Dương Nghĩa
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
1309-2016-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 06 năm 2017

Nguyễn Hà Trung
Kiểm toán viên

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
2444-2016-026-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.358.707.924.941	4.523.490.309.527
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		221.690.013.536	323.385.005.399
1. Tiền	111	5.1	209.190.013.536	180.885.005.399
2. Các khoản tương đương tiền	112	5.2	12.500.000.000	142.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.936.041.834.890	1.448.956.276.622
1. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.3	1.936.041.834.890	1.448.956.276.622
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		358.467.559.831	314.222.083.388
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.4	234.274.402.981	226.454.967.853
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		50.036.100.050	33.994.168.991
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	76.833.330.395	56.701.211.471
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(2.676.273.595)	(2.928.264.927)
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	1.829.849.056.092	2.361.859.935.259
1. Hàng tồn kho	141		1.839.804.723.027	2.369.504.644.071
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(9.955.666.935)	(7.644.708.812)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.659.460.592	75.067.008.859
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	7.123.910.453	7.737.210.200
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.689.845.610	67.220.851.708
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.845.704.529	108.946.951
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.054.686.426.447	1.124.949.333.167
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.684.820.012	2.256.093.341
1. Phải thu dài hạn khác	216		1.684.820.012	2.256.093.341
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		536.271.139.633	618.897.213.235
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	449.135.562.646	532.258.556.903
- Nguyên giá	222		1.620.640.342.708	1.724.184.153.707
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.171.504.780.062)	(1.191.925.596.804)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	87.135.576.987	86.638.656.332
- Nguyên giá	228		90.758.682.184	89.882.058.029
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.623.105.197)	(3.243.401.697)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		115.636.499.090	163.854.867.912
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.8	115.636.499.090	163.854.867.912
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		329.170.424.596	273.307.469.599
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.3	281.436.612.242	230.627.290.339
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.3	46.977.634.000	46.977.634.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5.3	(9.243.821.646)	(4.297.454.740)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.3	10.000.000.000	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31/12/2016

VI. Tài sản dài hạn khác	260		71.923.543.116	66.633.689.080
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	71.424.886.342	55.743.334.505
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		498.656.774	10.890.354.575
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+ 200)	270		5.413.394.351.388	5.648.439.642.694

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.892.944.457.688	3.317.802.983.422
I. Nợ ngắn hạn	310		2.881.349.951.193	3.314.956.984.485
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	441.600.722.558	300.985.199.245
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11.785.775.619	6.595.170.267
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	433.478.707.256	727.176.629.314
4. Phải trả người lao động	314		266.867.068.551	260.790.134.085
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	4.037.707.114	5.305.696.094
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		351.789.057	23.609.696
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	81.600.042.628	64.135.147.655
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12	1.286.938.379.967	1.624.880.541.038
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		354.689.758.443	325.064.857.091
II. Nợ dài hạn	330		11.594.506.495	2.845.998.937
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	64.909.091
2. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	642.990.000	1.735.220.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.12	7.872.074.000	-
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		3.079.442.495	1.045.869.846
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.520.449.893.700	2.330.636.659.272
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.17	2.520.449.893.700	2.330.636.659.272
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.256.028.088.638	2.191.260.077.412
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		618.823.331	631.093.223
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.982.710.000	171.327.234
4. Cổ phiếu quỹ	415		-	(9.690.531)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	12.951.517.222
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.528.929.891	3.547.483.299
7. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		194.922.720.013	99.213.167.577
8. Lợi nhuận chưa phân phối	421		37.559.612.754	(10.856.158.989)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		30.670.162.300	2.650.407.955
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.889.450.454	(13.506.566.944)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 31/12/2016

9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		1.371.783.699	1.371.783.699
10. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		24.437.225.374	32.356.059.126
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	430		5.413.394.351.388	5.648.439.642.694



Lê Tiên Anh
Lê Tiên Anh
Tổng Giám đốc
Khánh Hòa, ngày 31 tháng 05 năm 2017

Phan Quang Huy
Phan Quang Huy
Kế toán trưởng

Đào Đông Phong
Đào Đông Phong
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	8.959.202.399.042	9.120.944.488.245
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	40.608.284.441	40.680.363.437
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		8.918.594.114.601	9.080.264.124.808
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	7.990.955.440.318	8.042.217.348.327
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		927.638.674.283	1.038.046.776.481
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	119.087.577.832	66.329.263.782
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	6.5	71.336.686.285	58.267.965.789
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		61.700.421.669	45.463.019.364
8. Phần lãi hoặc lỗ trong C.ty liên doanh, liên kết	24		24.960.257.207	3.781.661.394
9. Chi phí bán hàng	25	6.6	369.637.040.745	381.202.587.505
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	234.225.903.648	129.256.259.303
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		396.486.878.644	539.430.889.060
12. Thu nhập khác	31		188.904.552.678	62.089.874.321
13. Chi phí khác	32	6.8	3.142.830.494	1.920.252.875
14. Lợi nhuận khác	40	6.9	185.761.722.184	60.169.621.446
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		582.248.600.828	599.600.510.506
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	102.878.350.824	139.887.917.749
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.10	12.520.349.526	(9.647.954.005)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		466.849.900.478	469.360.546.762
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		466.118.090.503	467.515.577.105
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		731.809.975	1.844.969.657



Lê Tiên Anh
 Tổng Giám đốc
 Khánh Hòa, ngày 31 tháng 05 năm 2017

Phan Quang Huy
 Kế toán trưởng

Đào Đông Phong
 Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2016	Năm 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		582.248.600.828	599.600.510.506
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		104.976.426.957	168.348.500.024
Các khoản dự phòng	03		7.005.333.697	3.240.341.754
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2.611.760.754	1.719.000.751
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(119.841.512.980)	(60.475.414.128)
Chi phí lãi vay	06		61.700.421.669	45.463.019.364
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi	08		638.701.030.925	757.895.958.271
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		17.207.270.266	(28.733.033.002)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		529.699.921.044	(55.555.011.171)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(186.387.591.544)	245.691.327.660
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(15.068.252.090)	1.680.270.391
Tiền lãi vay đã trả	14		(62.373.779.904)	(43.088.644.379)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(110.513.309.005)	(167.201.419.696)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		178.870.087.639	61.230.382.146
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(201.673.049.305)	(237.663.049.343)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		788.462.328.026	534.256.780.877
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(62.375.544.854)	(222.837.275.394)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		22.383.845.617	1.705.178.611
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.901.160.987.609)	(2.794.856.276.622)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		3.417.375.429.341	1.379.400.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(9.495.555.455)	(400.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		42.827.421.751	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		112.129.432.452	56.396.731.457
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(378.315.958.757)	(1.580.591.641.948)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền trả lại VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32		(4.334.800.000)	(2.008.000.000)
2. Tiền thu từ đi vay	33	7.1	5.556.825.911.595	5.183.297.008.332
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(5.885.121.758.034)	(4.146.640.983.308)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(179.604.618.623)	(290.429.236.117)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(512.235.265.062)	744.218.788.907
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50		(102.088.895.793)	(302.116.072.164)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		323.385.005.399	625.489.779.405
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		393.903.930	11.298.158
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70		221.690.013.536	323.385.005.399



Lê Tiên Anh
Tổng Giám đốc
 Khánh Hòa, ngày 31 tháng 05 năm 2017

Phan Quang Huy
Kế toán trưởng

Đào Đông Phong
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khánh Việt – Công ty TNHH MTV (dưới đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập theo Quyết định số 2914/QĐ -UBND ngày 13/11/2009 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa. Tổng Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200486169 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 05/01/2011. Từ khi thành lập đến nay, Tổng Công ty đã 09 lần điều chỉnh lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 19/03/2016. Tổng Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Tổng Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 2.366.000.000.000 VND.

Vốn thực tế đến ngày 31/12/2016 là 2.256.028.088.638 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được đặt tại 118 Hùng Vương, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa Việt Nam.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất kinh doanh thuốc lá, may mặc, nuôi đà điểu – cá sấu, sản xuất các sản phẩm tiêu dùng từ da đà điểu, cá sấu, dịch vụ du lịch.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Trồng cây thuốc lá, thuốc lào;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Trồng rau đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Chăn nuôi trâu, bò;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Sản xuất giống thủy sản;
- Hoạt động các vườn bách thảo, bách thú và khu bảo tồn tự nhiên;
- Thuộc, sơ chế da, sơ chế và nhuộm da lông thú;
- Sản xuất giày dép;
- Sản xuất sản phẩm thuốc lá;
- Chăn nuôi dê, cừu;
- Chăn nuôi lợn;
- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm;
- Chăn nuôi ngựa, lừa, la;
- Trồng cây hàng năm khác;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sản xuất hàng mỹ nghệ từ đà điểu và cá sấu;
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- In ấn;
- Sản xuất các loại cấu kiện kim loại;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Sản xuất thảm, chăn đệm;
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Sản xuất sản phẩm từ da lông thú;
- Cơ sở lưu trú khác;
- Hoạt động thể thao khác;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề;
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Đại lý du lịch;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Vận tải bằng xe buýt;
- Xử lý và thiêu hủy rác thải không độc hại;
- Đại lý, môi giới;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải khách ven biển và viễn dương;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Thu gom rác thải độc hại;
- Xử lý và thiêu hủy rác thải độc hại;
- Xây dựng nhà các loại;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu (trừ thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu và hóa chất sử dụng trong nông nghiệp);
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, dây dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đầu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ;
- Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Khai thác nước khoáng và bùn khoáng.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty ít hơn 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2016, Tổng Công ty có các công ty con, liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con:				
Công ty CP Dệt Tân Tiến	Khu Bình Tân, Phường Vĩnh Nguyên, Thành phố Nha Trang, Khánh Hòa, Việt Nam	88,1%	88,1%	88,1%
Công ty CP Du lịch Long Phú	Đá Chồng, xã Vĩnh Lương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam	52,5%	52,5%	52,5%
Công ty TNHH MTV Tân Khánh An	Đường D2, Khu Công nghiệp Bắc Vinh, xã Hưng Đông, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	100%	100%	100%
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	07 Võ Thị Sáu, Phường Vĩnh Nguyên, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Kinh doanh BĐS Khatoco	13B Hoàng Hoa Thám, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam	100%	100%	100%

Danh sách các công ty liên kết:

Tên	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty liên kết:			
Công ty CP Đông Á	29%	29%	29%
Công ty CP Du lịch Khánh Tâm	29%	29%	29%
Công ty CP Giấy Rạng Đông	25%	25%	25%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Công ty CP Đầu tư Khánh Hà	29%	29%	29%
Công ty CP SX – TM – DV Khatoco	20%	20%	20%
Công ty CP Tân Việt	38%	38%	38%
Công ty CP In Bao Bì Khatoco	29%	29%	29%
Công ty CP Khatoco Liberty	29,6%	29,6%	29,6%
Công ty TNHH Quốc tế AK	20%	20%	20%
Công ty TNHH Việt Khánh Phú	29%	29%	29%
Công ty CP Thức ăn Chăn nuôi Khatoco	20%	20%	20%
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phú Khánh Việt	25%	25%	25%
Công ty TNHH TM DL Cat Tiger Khareal	25%	25%	25%

Danh sách các công ty đầu tư khác:

Tên	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty đầu tư khác:			
Công ty CP Khánh Tân	2,74%	2,74%	2,74%
Công ty TNHH Bốn Mùa – Nha Trang	15%	15%	15%
Công ty TNHH Invest Park – Nha Trang	12,73%	12,73%	12,73%
Công ty TNHH Mường Thanh Nha Trang	15%	15%	15%
Công ty CP Du lịch Long Phú (Công đoàn đầu tư)	1,51%	1,51%	1,51%
Công ty TNHH Miền Nhiệt Đới Nha Trang	8,89%	8,89%	8,89%

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Tên	Địa chỉ
1 Nhà máy Thuốc lá Khatoco Khánh Hòa	Đường Trường Sơn, Khu Bình Tân, Phường Vĩnh Trường, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
2 Xí nghiệp May Khatoco	Lô NM1, Đường số 1, Cụm công nghiệp Khatoco- Ninh Ích, Xã Ninh Ích, Thị xã Ninh Hoà, tỉnh Khánh Hoà, Việt Nam
3 Công ty Thuốc lá Nguyên liệu Khatoco	Cụm Công nghiệp Đắc Lộc, Xã Vĩnh Phương, Thành Phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
4 Công viên Du lịch Yang Bay	Thôn Ngã Hai, Xã Khánh Phú, Huyện Khánh Vĩnh, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
5 Trung tâm Giống Đà điểu Khatoco Ninh Hòa	Thôn Đại Cát, Xã Ninh Phụng, Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa
6 Công ty Kinh doanh Đà điểu Cá sấu Khatoco	Cụm Công nghiệp Ninh Ích, Thôn Tân Phú, xã Ninh Ích, Thị xã Ninh Hoà, Tỉnh Khánh Hoà
7 Trung tâm Giống Đà điểu Khatoco Quảng Nam	Thôn Phú Bình, Xã Tam Phú, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam
8 Nhà máy Thuốc lá Khatoco Phú Yên	Lô B5, KCN An Phú, Xã Bình Kiến, Thành phố Tuy Hoà, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam
9 Chi nhánh TCT Khánh Việt – Công ty TNHH MTV tại Gia Lai	Đốc đồ, Xã Phú Cần, Huyện Krông pa, Tỉnh Gia Lai
10 Chi nhánh TCT Khánh Việt – Công ty TNHH MTV tại Hồ Chí Minh	259A Hai Bà Trưng, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam

Tổng Công ty tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Ngoại tệ

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

4.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau đó, giá trị của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng giảm tương ứng với phần sở hữu của [Tập đoàn/Nhóm công ty] trong lãi lỗ của công ty liên kết sau ngày mua.

Các khoản phân phối từ công ty liên kết sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228), Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Đối với các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, việc trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228), Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

4.5. Các khoản phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ với các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2016</u>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	5 - 12 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10 năm
▪ Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
▪ Tài sản cố định hữu hình khác	5 - 15 năm

4.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình như sau:

	<u>Năm 2016</u>
▪ Quyền sử dụng đất có thời hạn	33 - 49,5 năm
▪ Phần mềm máy tính	3 - 5 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ; các khoản bảo hiểm; chi phí sửa chữa, đào tạo... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí trả trước là tiền thuê đất và các chi phí liên quan đã trả trước cho toàn bộ thời gian thuê đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất (từ 45 đến 50 năm);
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Nhóm công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.11. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả của Nhóm công ty là chi phí lãi vay: được xác định theo số nợ gốc còn lại cho số ngày chưa tính lãi và lãi suất qui định.

4.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quy định tại Thông tư số 61/2016/TT-BTC ngày 11/04/2016 của Bộ Tài chính.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Nhóm công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.14. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Nhóm công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác

Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tổng Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15. Khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu: hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

4.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

4.17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương; tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

4.19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Ưu đãi về thuế suất

- Áp dụng mức thuế suất 15% đối với thu nhập từ chăn nuôi ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định tại Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Thuế giá trị gia tăng

- Đối với sản phẩm nông nghiệp tự sản xuất mới qua sơ chế bán ra thuộc đối tượng không chịu thuế;
- Áp dụng mức thuế suất 10% đối với các sản phẩm thuốc lá điếu, may mặc;
- Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thuế tiêu thụ đặc biệt

- Hoạt động sản xuất thuốc lá điều là 70%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Nhóm công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.20. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn

Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, công ty mẹ không có ảnh hưởng đáng kể và hạch toán khoản đầu tư theo phương pháp giá gốc thì khi đạt được quyền kiểm soát khoản đầu tư trước đây được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kiểm soát công ty con. Khoản chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc của khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể và hạch toán khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì khi đạt được quyền kiểm soát khoản đầu tư trước đây được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kiểm soát công ty con. Khoản chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị của khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào các chỉ tiêu thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối hợp nhất.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

Các thay đổi về tỷ lệ sở hữu của Nhóm công ty trong công ty con không đưa đến việc mất kiểm soát của Nhóm công ty được hạch toán là giao dịch về vốn. Giá trị ghi sổ của Nhóm công ty và lợi ích của cổ đông không kiểm soát được điều chỉnh để phản ánh sự thay đổi về tỷ lệ sở hữu tương ứng trong công ty con đó. Chênh lệch do điều chỉnh lợi ích của cổ đông không kiểm soát và giá trị hợp lý của khoản thanh toán được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ngay khi mất quyền kiểm soát công ty con, lãi lỗ của Nhóm công ty được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn với giá trị tài sản thuần chuyển nhượng tại thời điểm mất quyền kiểm soát cộng với giá trị lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

Phương pháp xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ

Tại thời điểm nắm quyền kiểm soát công ty con, lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ. Lợi thế thương mại được trình bày thành một khoản mục riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất và được phân bổ dần đều không quá 10 năm vào chi phí trong kết quả kinh doanh hợp nhất. Lãi từ giao dịch mua rẻ được ghi nhận là thu nhập khác khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Tiền mặt	2.142.012.993	4.513.241.273
Tiền gửi ngân hàng	207.048.000.543	176.371.764.126
Cộng	209.190.013.536	180.885.005.399

5.2. Các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng	12.500.000.000	142.500.000.000
Cộng	12.500.000.000	142.500.000.000

5.3. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2016 VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	1.936.041.834.890	1.936.041.834.890	1.448.956.276.622	1.448.956.276.622
Cộng	1.936.041.834.890	1.936.041.834.890	1.448.956.276.622	1.448.956.276.622

Tại ngày 31/12/2016, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tổng Công ty bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các khoản đầu tư này không bị suy giảm, tổn thất về giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2016 VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Công ty CP Đông Á	21.221.236.278	3.480.000.000	18.669.954.426	3.480.000.000
Công ty CP Du lịch Khánh Tâm	34.255.910.852	33.677.000.000	25.821.448.704	25.000.000.000
Công ty CP Giấy Rạng Đông	6.132.196.449	3.753.184.720	5.801.717.941	3.753.184.720
Công ty CP Đầu tư Khánh Hà	74.930.452.889	75.500.000.000	75.027.156.591	75.500.000.000
Công ty CP SX-TM-DV Khatoco	1.173.784.386	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty CP Tân Việt	49.601.535.192	43.624.400.000	48.588.123.113	43.624.400.000
Công ty CP In bao bì Khatoco	36.100.676.327	23.200.000.000	23.200.000.000	23.200.000.000
Công ty CP Khatoco Liberty	28.025.490.949	29.600.000.000	27.229.706.281	29.600.000.000
Công ty TNHH Quốc tế AK	537.114.861	1.400.000.000	645.781.646	1.400.000.000
Công ty TNHH Việt Khánh Phú	5.144.048.392	5.800.000.000	4.643.401.637	5.800.000.000
Công ty TNHH Cat Tiger Khareal	12.000.000.000	12.000.000.000	-	-
Công ty CP Thức ăn chăn nuôi Khatoco	9.903.425.767	9.000.000.000	-	-
Công ty TNHH Phú Khánh Việt	2.410.739.900	2.500.000.000	-	-
Cộng	281.436.612.242	244.534.584.720	230.627.290.339	212.357.584.720

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau (tiếp theo):

	Tại ngày 31/12/2016 VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư dài hạn khác				
Công ty CP Khánh Tân	802.744.000	-	802.744.000	-
Công ty TNHH Bốn Mùa - Nha Trang	2.250.000.000	2.250.000.000	2.250.000.000	2.250.000.000
Công ty TNHH Invest Park - Nha Trang	9.550.000.000	3.398.880.621	9.550.000.000	2.047.454.740
Công ty TNHH Mường Thanh Nha Trang	18.000.000.000	-	18.000.000.000	-
Công ty CP Du lịch Long Phú (Công đoàn đầu tư)	374.890.000	-	374.890.000	-
Công ty TNHH Miền Nhiệt Đới Nha Trang	16.000.000.000	3.594.941.025	16.000.000.000	-
Cộng	46.977.634.000	9.243.821.646	46.977.634.000	4.297.454.740

Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty với các công ty con, công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 9 – Thông tin bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Angles Worlds PTE, TLD	19.546.288.640	39.627.014.790
Công ty TNHH SX TM DV Thu Hồng (DTT)	1.104.058.712	4.501.053.969
Tổng Công ty Miền Trung Công ty CP (TKA)	8.629.885.464	9.738.414.110
Công ty CP Xi măng Đồng Lâm (TKA)	13.384.705.498	11.397.033.595
Công ty CP Xi măng Công Thanh (TKA)	9.547.834.000	-
Các đối tượng khác	134.439.465.205	150.862.499.082
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	47.622.165.462	10.328.952.307
Cộng	234.274.402.981	226.454.967.853

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Công ty CP Giấy Rạng Đông	200.000.000	200.000.000
Công ty TNHH Việt Khánh Phú	4.691.450.675	9.910.590.269
Công ty CP Khánh Tân	-	218.362.038
Công ty CP Khatoco Liberty	240.613.000	-
Công ty TNHH Quốc tế AK	815.157.500	-
Công ty CP Đông Á	8.650.000.000	-
Công ty CP SX-TM-DV Khatoco	3.344.287	-
Công ty CP Thức ăn chăn nuôi Khatoco	21.600.000	-
Công ty TNHH TM DL Cat Tiger Khareal	33.000.000.000	-
Cộng	47.622.165.462	10.328.952.307

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.5. Phải thu khác

Ngắn hạn:

	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cổ phần hóa	-	-	213.654.610	-
Phải thu người lao động	6.912.679.553	-	6.686.638.560	-
Tạm ứng	6.769.524.553	-	2.596.887.642	-
Phải thu thuế TNCN	143.155.000	-	4.089.750.918	-
Ký cược, ký quỹ	25.121.346.768	-	17.165.635.350	-
Phải thu bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	190.739.715	-	440.948.143	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	36.325.689.040	-	12.545.515.660	-
Tiền đến bù giải tỏa xã Ninh Ích được khấu trừ vào tiền thuê đất	-	-	2.234.073.600	-
Tiền đến bù giải tỏa tại CVDL Yang Bay được khấu trừ vào tiền thuê đất	6.756.062.467	-	7.035.014.467	-
Thuế nhập khẩu tạm nộp	1.116.760.358	-	1.982.224.978	-
Phải thu khác	410.052.494	-	1.476.934.395	-
Phải thu khác là các bên có liên quan	-	-	6.920.571.708	-
Cộng	76.833.330.395	-	56.701.211.471	-

Dài hạn:

	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Đặt cọc thuê mặt bằng, nhà xưởng	56.000.000	-	250.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	500.000.000	-	500.000.000	-
Phải thu khác	1.128.820.012	-	1.506.093.341	-
Cộng	1.684.820.012	-	2.256.093.341	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.6. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2016 VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	4.489.746.874	1.813.473.279	5.337.657.415	2.409.392.488
Cộng	4.489.746.874	1.813.473.279	5.337.657.415	2.409.392.488

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2016 VND			Tại ngày 01/01/2016 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Quá hạn trên 3 năm	1.507.689.371	-	1.507.689.371	1.544.333.499	-	1.544.333.499
Quá hạn trên 2 năm đến dưới 3 năm	322.473.966	96.742.190	225.731.776	436.347.350	130.904.205	305.443.145
Quá hạn trên 1 năm đến dưới 2 năm	724.886.937	362.443.469	362.443.468	356.976.566	178.488.283	178.488.283
Quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	1.934.696.600	1.354.287.620	580.408.980	3.000.000.000	2.100.000.000	900.000.000
Cộng	4.489.746.874	1.813.473.279	2.676.273.595	5.337.657.415	2.409.392.488	2.928.264.927

5.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2016 VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.261.938.675.855	-	1.188.757.878.701	-
Công cụ, dụng cụ	1.780.012.648	-	2.803.369.524	-
Chi phí SX, KD dở dang	138.656.433.024	2.936.375.788	184.460.107.174	-
Thành phẩm	382.372.134.707	5.957.223.439	278.523.949.637	7.042.592.202
Hàng hóa	52.085.834.804	1.062.067.708	707.826.600.593	602.116.610
Hàng gửi bán	2.971.631.989	-	713.273.844	-
Cộng	1.839.804.723.027	9.955.666.935	2.369.504.644.071	7.644.708.812

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối năm.

Việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là do giá trị có thể thực hiện thấp hơn giá trị hàng tồn kho đối với một số mặt hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Tổng Công ty Khánh Việt - Công ty TNHH MTV		
<i>Chung cư và siêu thị Khatoco 25-26 Nguyễn Đình Chiểu</i>	-	41.894.407.610
<i>Cụm Công nghiệp Khatoco xã Phước Đồng</i>	41.486.743.642	39.261.121.210
<i>Cụm đảo Hòn Thị - Đầm Nha Phu</i>	313.526.070	313.526.070
<i>Công viên du lịch Yang Bay</i>	4.083.274.758	3.731.179.415
<i>Dự án mở bùn tại Ninh Xuân 2</i>	1.174.488.523	1.163.377.123
<i>Công ty thuốc lá nguyên liệu Khatoco</i>		396.221.622
<i>Nhà số 24, 25, 26 phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hoàng Mai</i>	-	2.234.101.818
<i>Nhà máy chế biến, tách cọng thuốc lá</i>	387.356.654	-
<i>Dự án 420 Tân Kỳ - Tân Quý - Hồ Chí Minh</i>	6.186.697	-
<i>Dự án tại Nhà máy thuốc lá Khatoco</i>	401.835.188	-
<i>Dự án tại Công ty kinh doanh đà điều cá sấu Khatoco</i>	-	276.690.592
<i>Dự án tại Công viên du lịch Yang Bay</i>	2.467.739.330	924.847.273
<i>Dự án tại Trung tâm giống đà điều Ninh Hòa</i>	2.875.626.389	19.605.340.423
<i>Dự án tại Công ty thuốc lá nguyên liệu Khatoco</i>	161.364.634	394.914.026
Công ty TNHH Thương mại Khatoco		
<i>Nhà văn phòng Công ty</i>	-	763.829.200
Công ty TNHH Bất động sản Khatoco		
<i>Công trình Cụm công nghiệp Trảng É</i>	49.004.851.542	46.889.357.487
Công ty CP Du lịch Long Phú		
<i>Chi phí làm nhà để xe Đá Chồng</i>	-	10.668.193
<i>Chi phí mua quyền sử dụng đất</i>	5.872.074.000	-
<i>Chi phí quy hoạch dự án Đá Chồng</i>	770.000.001	807.168.001
<i>Chi phí bồi thường mặt bằng</i>	-	1.290.000.000
<i>Chi phí dự án Khách sạn Hoàng Gia</i>	3.274.250.999	3.183.341.906
<i>Chi phí đo địa chính phục vụ thuê đất rừng Hoa Lan</i>	-	200.000.000
<i>Chi phí tư vấn phát triển dự án Hoa Lan + Hòn Hèo</i>	136.363.636	136.363.636
<i>Chi phí tư vấn phát triển dự án đảo khi</i>	136.363.636	136.363.636
<i>Chi phí trồng cây muồng Hoàng Yến</i>	-	92.464.305
<i>Chi phí công trình nhà nắm Hòn Lao</i>	14.727.273	-
<i>Chi phí vườn bướm Hoa Lan</i>	104.968.501	-
<i>Chi phí làm hồ nước chứa bê tông</i>	61.352.269	-
<i>Chi phí vật dụng thu hồi 40 Thái Nguyên</i>	-	149.584.366
Công ty CP Dệt Tân Tiến		
<i>Cải tạo nâng cấp nhà lò</i>	1.051.666.923	-
<i>Máy chế biến lưới phẳng</i>	1.683.910.046	-
<i>Máy in lưới phẳng</i>	167.828.379	-
Cộng	115.636.499.090	163.854.867.912

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT – CÔNG TY TNHH MTV

118 Hùng Vương, Phường Lộc Thọ,

Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P. hiện vận tài truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:							
Tại ngày 01/01/2016	569.078.377.437	964.171.829.088	170.979.522.296	12.489.068.245	1.882.666.777	5.582.689.864	1.724.184.153.707
Mua trong năm	608.766.749	20.615.994.198	3.091.791.453	9.204.138.448	-	-	33.520.690.848
Đ/từ XDCB h/thành	26.683.090.186	1.790.581.508	1.402.248.880	-	-	-	29.875.920.574
Tặng do phân loại lại	-	915.386.364	326.963.630	-	-	-	1.242.349.994
Thanh lý, nhượng bán	(11.904.329.086)	(80.473.321.887)	(5.343.516.154)	(600.197.172)	(100.000.000)	(83.636.364)	(98.505.000.663)
Góp vốn bằng tài sản	(1.206.754.317)	-	(915.386.364)	(326.963.630)	-	(181.234.205)	(1.387.988.522)
Giảm do phân loại lại	-	(12.429.562.589)	(16.441.069.284)	(936.090.332)	-	-	(1.242.349.994)
Giảm do thoái vốn thành công ty liên kết	(33.837.243.516)	-	-	-	-	-	(63.643.965.721)
Giảm khác	(3.403.467.515)	-	-	-	-	-	(3.403.467.515)
Tại ngày 31/12/2016	546.018.439.938	894.590.906.682	153.100.554.457	19.829.955.559	1.782.666.777	5.317.819.295	1.620.640.342.708
Giá trị hao mòn lũy kế:							
Tại ngày 01/01/2016	264.514.586.355	791.585.198.159	123.498.871.718	8.146.595.797	1.247.460.878	2.932.883.897	1.191.925.596.804
Khấu hao trong năm	36.817.216.164	53.094.275.868	11.288.887.335	2.693.378.077	55.560.053	551.269.283	104.500.586.780
Phân loại chi phí khấu hao	-	631.469.801	326.963.630	-	-	-	958.433.431
Thanh lý, nhượng bán	(4.749.513.700)	(68.078.425.024)	(3.852.104.143)	(600.197.172)	(100.000.000)	(44.141.412)	(77.424.381.451)
Góp vốn bằng tài sản	(1.183.095.162)	-	(631.469.801)	(326.963.630)	-	(181.234.205)	(1.364.329.367)
Giảm do phân loại lại	(22.614.499.180)	(9.518.592.209)	(10.543.443.963)	(730.192.367)	-	-	(958.433.431)
Giảm do thoái vốn thành công ty liên kết	(2.725.964.985)	-	-	-	-	-	(43.406.727.719)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(2.725.964.985)
Tại ngày 31/12/2016	270.058.729.492	767.713.926.595	120.087.704.776	9.182.620.705	1.203.020.931	3.258.777.563	1.171.504.780.062
Giá trị còn lại:							
Tại ngày 01/01/2016	304.563.791.082	172.586.630.929	47.480.650.578	4.342.472.448	635.205.899	2.649.805.967	532.258.556.903
Tại ngày 31/12/2016	275.959.710.446	126.876.980.087	33.012.849.681	10.647.334.854	579.645.846	2.059.041.732	449.135.562.646

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 677.205.093 đồng;
Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 643.654.929.977 đồng;
Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý là 1.782.658.743 đồng;
Không có các cam kết về việc mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2016	87.986.787.704	1.895.270.325	89.882.058.029
Mua trong năm	1.327.168.000	72.000.000	1.399.168.000
Giảm đi góp vốn	-	(109.468.845)	(109.468.845)
Giảm do thanh lý	(413.075.000)	-	(413.075.000)
Tại ngày 31/12/2016	88.900.880.704	1.857.801.480	90.758.682.184
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2016	1.840.790.876	1.402.610.821	3.243.401.697
Khấu hao trong năm	316.857.282	172.315.063	489.172.345
Giảm đi góp vốn	-	(109.468.845)	(109.468.845)
Giảm do thanh lý	-	-	-
Tại ngày 31/12/2016	2.157.648.158	1.465.457.039	3.623.105.197
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2016	86.145.996.828	492.659.504	86.638.656.332
Tại ngày 31/12/2016	86.743.232.546	392.344.441	87.135.576.987

Không có TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2016.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 1.263.801.480 đồng.

Không có TSCĐ vô hình chờ thanh lý.

Không có các cam kết về việc mua lại TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.11. Chi phí trả trước

Ngắn hạn:

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Chi phí công cụ dụng cụ	3.028.840.938	2.590.751.558
Chi phí thuê kho, thuê nhà	2.592.240.981	3.013.444.137
Chi phí bảo hiểm	610.577.064	848.995.289
Chi phí sửa chữa	563.222.784	975.406.957
Chi phí quảng cáo	-	25.504.361
Các khoản chi phí phân bổ khác	329.028.686	283.107.898
Cộng	7.123.910.453	7.737.210.200

Dài hạn:

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	18.846.175.673	10.484.181.356
Lợi thế kinh doanh	-	1.854.923.204
Chi phí sửa chữa tài sản	6.114.310.486	4.502.371.454
Chi phí quảng cáo	188.796.780	3.840.031.162
Chi phí thuê đất	9.799.488.539	10.972.285
Chi phí quyền sử dụng đất	2.744.066.746	2.821.183.378
Chi phí bảo hiểm xe	757.076.322	738.074.037
Chi phí thuê công trình trên đất tại Ninh Tây	563.456.034	735.431.085
Giá trị cây trồng tại Ninh Tây	3.955.118.585	950.258.882
Đà điều sinh sản	2.100.916.050	2.425.599.485
Cá sấu sinh sản	998.189.369	-
Chi phí đền bù giải tỏa đất	21.374.061.882	19.905.497.537
Chi phí đền bù giải tỏa trại cá sấu Ninh Ích	3.085.911.298	6.712.197.064
Chi phí trồng cây xanh trại cá sấu Ninh Ích	77.469.398	-
Chi phí huấn luyện xiếc thú	117.039.968	-
Chi phí khác	702.809.212	762.613.576
Cộng	71.424.886.342	55.743.334.505

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.12. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2016		Trong năm		Tại ngày 01/01/2016	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa (VND)	1.284.938.379.967	1.284.938.379.967	5.550.161.461.983	5.890.103.623.054	1.624.880.541.038	1.624.880.541.038
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa (VND)	632.459.292.274	632.459.292.274	2.770.112.670.621	2.693.839.879.377	556.186.501.030	556.186.501.030
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Nha Trang (USD)	-	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Nha Trang (VND)	160.825.500.000	160.825.500.000	924.789.571.512	987.110.071.512	223.146.000.000	223.146.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An (VND)	491.653.587.693	491.653.587.693	1.848.419.219.850	1.897.963.036.165	541.197.404.008	541.197.404.008
- Công đoàn Tổng Công ty Khánh Việt (LP)	-	-	-	2.122.636.000	2.122.636.000	2.122.636.000
Vay dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa (VND) (LP)	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	-
	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	-
Cộng	1.286.938.379.967	1.286.938.379.967	5.552.161.461.983	5.890.103.623.054	1.624.880.541.038	1.624.880.541.038
Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa (VND) (LP)	7.872.074.000	3.872.074.000	5.872.074.000	2.000.000.000	-	-
- Công ty CP TM và ĐT Việt Khánh	3.872.074.000	3.872.074.000	5.872.074.000	2.000.000.000	-	-
	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-	-
Cộng	7.872.074.000	3.872.074.000	5.872.074.000	2.000.000.000	-	-

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT – CÔNG TY TNHH MTV
118 Hùng Vương, Phường Lộc Thọ,
Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thông tin hợp đồng vay dài hạn tại các công ty con:

Công ty Cổ phần Du lịch Long Phú

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa theo Hợp đồng tín dụng số 0116/TH-LP ngày 06 tháng 12 năm 2016;

Mục đích vay vốn: Thanh toán tiền mua 2 lô đất tại khu vực Đá Chông;

Lãi suất cho vay trong hạn 7,4% trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất trong thời gian còn lại là lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng đối với cá nhân do Vietcombank quy định cộng với biên độ 2,6%/năm; lãi suất đối với nợ quá hạn được tính bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn.

Công ty Cổ phần Dệt Tân Tiến

Vay dài hạn Tổng Công ty Cổ phần Thương mại Việt Khánh theo Hợp đồng tín dụng số 01/HĐVV/VK-TT/2016 ngày 15/11/2016;

Hạn mức vay: 4.000.000.000 đồng;

Lãi suất cho vay 7,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2016 VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty liên doanh thuốc lá BAT Vinataba	68.099.367.600	68.099.367.600	39.533.522.685	39.533.522.685
Bristish American Tobacco (Singapore)	193.730.160.600	193.730.160.600	136.638.506.400	136.638.506.400
Fast Win Enterprise LTD (HongKong)	30.433.502.700	30.433.502.700	17.323.815.740	17.323.815.740
Angel World PTE., LTD (Singapore)	1.993.223.000	1.993.223.000	3.282.049.400	3.282.049.400
Hai Le International Trading Co., LTD (Đài Loan)	-	-	2.761.150.000	2.761.150.000
Công ty CP Cát Lợi	13.196.410.557	13.196.410.557	12.857.638.266	12.857.638.266
Công ty TNHH Bao bì Giấy nhôm New Tokyo	2.936.276.096	2.936.276.096	-	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đồng Tâm	18.901.159.650	18.901.159.650	-	-
TTS International LTD (Philippines)	11.071.821.587	11.071.821.587	-	-
Công ty Giấy và In Bao bì Phú Cường (TKA)	-	-	2.212.007.250	2.212.007.250
Các nhà cung cấp khác	73.651.594.331	73.651.594.331	52.703.861.077	52.703.861.077
Phải trả cho người bán là các bên liên quan - Xem thêm mục 9	27.587.206.437	27.587.206.437	33.672.648.427	33.672.648.427
Cộng	441.600.722.558	441.600.722.558	300.985.199.245	300.985.199.245

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán là bên liên quan				
Công ty TNHH Việt Khánh Phú	230.963.400	230.963.400	3.099.081.083	3.099.081.083
Công ty CP Đông A	3.771.167.860	3.771.167.860	4.276.687.690	4.276.687.690
Công ty CP In bao bì Khatoco	19.600.419.277	19.600.419.277	25.596.321.784	25.596.321.784
Công ty CP SX-TM-DV Khatoco	209.275.000	209.275.000	684.420.570	684.420.570
Công ty CP Khatoco Liberty	-	-	12.777.300	12.777.300
Công ty CP Khánh Tân	-	-	3.360.000	3.360.000
Công ty CP Thực ăn chăn nuôi Khatoco	3.775.380.900	3.775.380.900	-	-
Cộng	27.587.206.437	27.587.206.437	33.672.648.427	33.672.648.427

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.14. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2016 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số thực nộp trong kỳ VND	Chuyển sang công ty liên kết/thoại vốn VND	Tại ngày 31/12/2016 VND
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	5.617.541	5.617.541	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	2.675.020	2.675.020	2.456.748.360	-	2.456.748.360
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	343.061.014	-	343.061.014
Thuế thu nhập cá nhân	54.618.612	8.723.457	-	-	45.895.155
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	46.035.778	46.035.778	-	-	-
Cộng	108.946.951	63.051.796	2.799.809.374		2.845.704.529

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2016 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp/ Bù trừ trong năm VND	Chuyển sang công ty liên kết/thoại vốn VND	Tại ngày 31/12/2016 VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	90.989.935.590	371.305.737.739	440.081.068.985	372.304.348	21.842.299.996
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	139.425.283.227	139.425.283.227	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	440.360.885.444	2.543.088.569.626	2.765.955.849.929	-	217.493.605.141
Thuế xuất nhập khẩu	-	190.438.562.976	190.438.562.976	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.879.789.707	102.878.350.824	110.170.247.991	351.805.823	23.236.086.717
Thuế thu nhập cá nhân	12.270.964.096	31.991.275.003	38.687.114.158	184.252.000	5.390.872.941
Thuế tài nguyên	1.796.150	44.561.810	43.300.440	-	3.057.520
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	14.362.051.445	13.567.703.745	-	794.347.700
Thuế môn bài	-	50.500.000	50.500.000	-	-
Phí phòng chống tác hại thuốc lá	6.774.782.853	49.721.030.826	51.835.236.424	-	4.660.577.255
Lợi nhuận phải nộp về ngân sách nhà nước	145.898.384.581	192.586.213.028	178.426.737.623	-	160.057.859.986
Phí, lệ phí và các khoản khác	90.893	1.288.894.925	1.288.985.818	-	-
Cộng	727.176.629.314	3.637.181.031.429	3.929.970.591.316	908.362.171	433.478.707.256

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Chi phí vận chuyển	120.736.364	219.790.910
Chi phí hỗ trợ khách hàng	1.588.675.249	2.902.516.239
Chi phí lãi vay phải trả	1.399.372.993	2.072.731.228
Hoa hồng môi giới	625.551.328	40.071.328
Trích trước chi phí kiểm toán	20.000.000	20.000.000
Trích trước chi phí khác	283.371.180	50.586.389
Cộng	4.037.707.114	5.305.696.094

5.16. Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	6.101.604.047	7.051.217.840
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	29.163.600	5.056.815
Nhận ký quỹ, ký cược	956.750.073	515.398.921
Cổ tức phải trả cổ đông đồng kiểm soát	4.834.000	4.834.000
UBND Tỉnh Khánh Hòa	34.684.013.618	34.684.013.618
Công ty TNHH Thương mại Du lịch Cat Tiger Kharr	25.000.000.000	-
Quý xóa đói giảm nghèo	-	953.889.813
Phải trả người lao động tiền chờ góp vốn cổ phần	12.487.305.623	12.175.848.561
Công ty TNHH TM Du lịch và Đầu tư Phát triển	-	6.276.081.614
Thuế thu nhập cá nhân	136.724.034	324.601.219
Phải trả lãi vay	39.070.855	-
Vốn góp phải hoàn trả cho cổ đông	273.200.000	-
Phải trả khác	1.887.376.778	2.144.205.254
Cộng	81.600.042.628	64.135.147.655
	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	642.990.000	1.735.220.000
Cộng	642.990.000	1.735.220.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.17. Vốn chủ sở hữu

5.17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu										Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn có phần có phân VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá tại tài sản VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	
Tại ngày 01/01/2015	1.996.624.554.357	2.598.430.529	14.411.642.552	-	-	17.837.781.080	29.151.096.081	314.361.172.155	1.371.783.699	34.031.263.813	2.410.387.724.266
Tăng vốn trong năm trước	278.646.671.438	-	-	(9.690.531)	-	-	-	467.515.577.105	-	1.844.969.657	280.481.950.564
Lãi trong năm trước	-	-	1.967.337.306	-	40.630.348.087	146.793.962.632	70.062.071.496	26.906.134.451	-	59.026.981	467.515.577.105
Tăng khác trong năm	-	-	-	-	-	-	-	(817.840.278.854)	-	-	286.418.880.953
Tăng theo thành tra thuế	(84.011.148.383)	-	(16.207.652.624)	-	-	-	-	81.377.615	-	(3.564.065.517)	(921.623.145.378)
Giảm trong năm	-	(1.967.337.306)	-	-	(27.678.830.865)	(161.084.260.413)	-	(1.880.141.461)	-	(15.135.808)	(1.885.959.691)
Giảm do điều chuyển vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(190.658.368.547)
Giảm khác trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 01/01/2016	2.191.260.077.412	631.093.223	171.327.234	(9.690.531)	12.951.517.222	3.547.483.299	99.213.167.577	(10.856.158.989)	1.371.783.699	32.356.059.126	2.330.636.659.272
Tăng vốn trong năm nay	112.768.011.226	-	-	-	-	-	-	466.118.090.503	-	-	112.768.011.226
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	113.046.616.737	-	-	-	-	466.118.090.503
Tăng từ trích quỹ trong năm	-	-	1.982.710.000	-	-	-	96.601.501.103	-	-	731.842.352	113.046.616.737
Tăng khác trong năm	(48.000.000.000)	-	(171.327.234)	-	-	(297.145.904)	(891.948.667)	(415.479.980.316)	-	-	(464.371.928.983)
Giảm trong năm	-	(12.269.892)	-	-	-	-	-	(239.609.082)	-	(2.613.984.985)	(3.334.337.097)
Giảm do thoái vốn	-	-	-	9.690.531	(12.951.517.222)	(112.768.024.241)	-	(1.982.729.362)	-	(6.036.691.119)	(133.729.271.413)
Giảm khác trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2016	2.256.028.088.638	618.823.331	1.982.710.000	-	-	3.528.929.891	194.922.720.013	37.559.612.754	1.371.783.699	24.437.225.374	2.520.449.893.700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
Tài sản nhận giữ hộ (VND)	4.613.081.000	1.550.061
Ngoại tệ các loại		
USD	5.081.694,13	902.475,49
EUR	419,55	430,47
SGD	447,55	469,63
	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý		
Các hộ nông dân trồng thuốc lá tại Khánh Hòa, Đắk Lắk	4.085.177.412	4.095.177.412
Các hộ nông dân trồng thuốc lá tại Gia Lai	771.210.500	771.210.500
Cộng	4.856.387.912	4.866.387.912

Nguyên nhân xóa nợ: Các khoản nợ đã xóa nêu trên là do Công ty Thuốc lá nguyên liệu Khatoco, Chi nhánh Tổng Công ty Khánh Việt – Công ty TNHH MTV tại Gia Lai đầu tư cho các hộ nông dân trồng thuốc lá, nhưng do mất mùa không thu hồi được, các hộ này không có khả năng trả nợ.

5.19. Các khoản doanh nghiệp hiện nắm giữ nhưng không được sử dụng

Trong tổng số các khoản tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và phải thu khác có 194.922.720.013 đồng là quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016 VND	Năm 2105 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	8.752.994.853.256	8.944.521.457.449
Doanh thu cung cấp dịch vụ	206.207.545.786	176.423.030.796
Cộng	8.959.202.399.042	9.120.944.488.245

6.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2016 VND	Năm 2105 VND
Chiết khấu thương mại	4.052.492.099	13.244.847.430
Giảm giá hàng bán	288.448.564	134.530.067
Hàng bán bị trả lại	36.267.343.778	27.300.985.940
Cộng	40.608.284.441	40.680.363.437

6.3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2016 VND	Năm 2105 VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	7.855.385.257.278	7.913.564.998.235
Giá vốn dịch vụ	130.434.614.639	122.100.360.442
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.135.568.401	6.551.989.650
Cộng	7.990.955.440.318	8.042.217.348.327

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016	Năm 2105
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	99.632.612.829	59.296.211.639
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	7.273.210.003	6.992.428.073
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm	-	20.164.425
Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	20.459.645
Cổ tức lợi nhuận được chia	200.685.000	-
Lãi từ chuyển nhượng vốn (bán cổ phần công ty con)	11.981.070.000	-
Cộng	119.087.577.832	66.329.263.782

6.5. Chi phí tài chính

	Năm 2016	Năm 2105
	VND	VND
Chi phí lãi vay	61.700.421.669	45.463.019.364
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	2.078.136.956	6.767.050.287
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm	2.611.760.754	1.739.165.176
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn	4.946.366.906	4.295.525.095
Chi phí tài chính khác	-	3.205.867
Cộng	71.336.686.285	58.267.965.789

6.6. Chi phí bán hàng

	Năm 2016	Năm 2105
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dùng cho bán hàng	31.037.566.877	14.339.102.997
Tiền lương, các khoản trích theo lương	137.132.441.481	132.602.160.680
Khấu hao, sửa chữa tài sản cố định	15.435.920.853	12.040.471.668
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	48.887.017.423	43.897.486.364
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.885.931.330	139.365.956.496
Chi phí bằng tiền khác	78.258.162.781	38.957.409.300
Cộng	369.637.040.745	381.202.587.505

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	3.293.171.885	1.185.813.136
Tiền lương và các khoản trích theo lương	139.663.544.890	67.016.478.383
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.047.705.274	4.635.322.609
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.484.190.155	9.076.157.650
Chi phí bằng tiền khác	70.737.291.444	47.342.487.525
Cộng	234.225.903.648	129.256.259.303

6.8. Thu nhập khác

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	91.481.137	1.179.202.489
Thu nhập từ bán vật tư, phế liệu, CCDC	-	-
Thu nhập từ nhận hỗ trợ bán hàng, vận chuyển	9.843.670.000	4.886.507.086
Xử lý số dư công nợ	263.560	42.720.324
Thuế nhập khẩu được hoàn	161.979.382.555	53.502.008.085
Chênh lệch đánh giá lại tài sản đem đi góp vốn	7.935.664.014	-
Vật tư thừa do kiểm kê	88.470.262	-
Thu bồi thường	-	382.128.162
Thu tiền đền bù, giải tỏa QL 1A	-	79.550.100
Thu nhập khác	8.965.621.150	2.017.758.075
Cộng	188.904.552.678	62.089.874.321

6.9. Chi phí khác

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Xử lý kiểm kê	77.850.325	-
Chi phí khác	3.064.980.169	1.920.252.875
Cộng	3.142.830.494	1.920.252.875

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2016 VND	Năm 2105 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	582.248.600.828	559.600.510.506
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(75.169.623.468)	53.768.589.630
Điều chỉnh tăng	10.742.519.132	63.402.920.054
<i>Thu lao HĐQT, BKS</i>	163.600.000	96.000.000
<i>Chi phí vượt định mức</i>	-	438.379.079
<i>Chi phí không hợp lệ</i>	7.783.275.647	12.777.803.495
<i>Lãi nội bộ chưa thực hiện năm nay</i>	2.686.584.752	49.917.701.028
<i>Lỗ CLTG đánh giá cuối năm</i>	-	35.482.744
<i>Lãi CLTG năm trước đã thực hiện</i>	20.164.425	56.176.093
<i>Lỗ trong công ty con</i>	-	81.377.615
<i>Các khoản điều chỉnh tăng khác</i>	88.894.308	-
Điều chỉnh giảm	85.912.142.600	9.634.330.424
<i>Lỗ CLTG chưa thực hiện năm trước đã thực hiện</i>	35.482.744	-
<i>Lãi nội bộ chưa thực hiện năm trước thực hiện năm nay</i>	49.917.701.028	3.285.367.574
<i>Lãi CLTG chưa thực hiện năm nay</i>	353.957.990	21.179.619
<i>Chênh lệch đánh giá lại tài sản góp vốn</i>	-	-
<i>Lãi trong công ty liên kết</i>	24.960.257.207	3.781.661.394
<i>Các khoản điều chỉnh giảm khác</i>	1.485.000	15.836.940
<i>Lỗ lập dự phòng đầu tư vào công ty liên kết năm nay</i>	10.643.258.631	2.530.284.897
Tổng thu nhập chịu thuế	507.078.977.360	653.369.100.136
Thuế thu nhập doanh nghiệp	104.587.722.711	143.741.202.033
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	1.709.371.887	3.853.284.284
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	12.520.349.526	(9.647.954.005)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	102.878.350.824	139.887.917.749

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.11. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016	Năm 2105
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.197.754.100.320	5.124.366.644.405
Chi phí nhân công	791.750.911.502	763.535.869.342
Chi phí khấu hao tài sản cố định	104.976.426.957	168.335.167.856
Chi phí dịch vụ mua ngoài	132.515.570.221	148.442.114.146
Chi phí khác bằng tiền	303.401.572.552	254.146.170.507
Cộng	5.530.398.581.552	6.458.825.966.256

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

7.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm 2016	Năm 2105
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	5.556.825.911.595	5.183.297.008.332
Cộng	5.556.825.911.595	5.183.297.008.332

7.2. Số tiền thực trả gốc vay trong kỳ

	Năm 2016	Năm 2105
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	5.885.121.758.034	4.146.640.983.308
Cộng	5.885.121.758.034	4.146.640.983.308

8. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Nhóm Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Nhóm Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh thuốc lá và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

9. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Trong năm, Nhóm Công ty đã có giao dịch trọng yếu với các đơn vị và cá nhân dưới đây được xác định là các bên liên quan theo định nghĩa của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26:

<u>Danh sách các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Đông Á	Công ty liên kết
Công ty CP Du lịch Khánh Tâm	Công ty liên kết
Công ty CP Giấy Rạng Đông	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư Khánh Hà	Công ty liên kết
Công ty CP SX-TM-DV Khatoco	Công ty liên kết
Công ty CP Tân Việt	Công ty liên kết
Công ty CP In Bao bì Khatoco	Công ty liên kết
Công ty CP Khatoco Liberty	Công ty liên kết
Công ty TNHH Quốc tế AK	Công ty liên kết
Công ty TNHH Việt Khánh Phú	Công ty liên kết
Công ty CP Thức ăn chăn nuôi Khatoco	Công ty liên kết
Công ty TNHH TM DV Phú Khánh Việt	Công ty liên kết
Công ty TNHH TM DL Cat Tiger Khareal	Công ty liên kết
Công ty CP Khánh Tân	Đầu tư dài hạn
Công ty TNHH Bốn Mùa – Nha Trang	Đầu tư dài hạn
Công ty TNHH Invest Park – Nha Trang	Đầu tư dài hạn
Công ty TNHH MƯỜNG THANH Nha Trang	Đầu tư dài hạn
Công ty CP Du lịch Long Phú (Công đoàn đầu tư)	Đầu tư dài hạn
Công ty TNHH Miền Nhiệt Đới Nha Trang	Đầu tư dài hạn

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Công ty CP Giấy Rạng Đông	200.000.000	200.000.000
Công ty TNHH Việt Khánh Phú	4.691.450.675	9.910.590.269
Công ty CP Khánh Tân	-	218.362.038
Công ty CP Khatoco Liberty	240.613.000	-
Công ty TNHH Quốc tế AK	815.157.500	-
Công ty CP Đông Á	8.650.000.000	-
Công ty CP SX-TM-DV Khatoco	3.344.287	-
Công ty CP Thức ăn chăn nuôi Khatoco	21.600.000	-
Công ty TNHH TM DL Cat Tiger Khareal	33.000.000.000	-
Cộng	47.622.165.462	10.328.952.307

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Phải trả người bán là các bên liên quan		
Công ty TNHH Việt Khánh Phú	230.963.400	3.099.081.083
Công ty CP Đông Á	3.771.167.860	4.276.687.690
Công ty CP In bao bì Khatoco	19.600.419.277	25.596.321.784
Công ty CP SX-TM-DV Khatoco	209.275.000	684.420.570
Công ty CP Khatoco Liberty	-	12.777.300
Công ty CP Khánh Tân	-	3.360.000
Công ty CP Thức ăn chăn nuôi Khatoco	3.775.380.900	-
Cộng	27.587.206.437	33.672.648.427

10. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Trong quá trình hoạt động, Nhóm Công ty có thể có các rủi ro tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng: Là khả năng mà khách nợ sẽ không hoàn trả toàn bộ hoặc một phần các khoản nợ, hoặc sẽ không hoàn trả đúng hạn và do đó sẽ đưa đến một khoản lỗ cho Nhóm Công ty.
- Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro mà Nhóm Công ty có thể không có hoặc không có khả năng có tiền khi cần và do đó sẽ gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ có liên quan đến các khoản công nợ tài chính.
- Rủi ro thị trường: Là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ biến động về mặt giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai do những biến động về giá cả trên thị trường. Về cơ bản, Nhóm Công ty chỉ có rủi ro về lãi suất.

Để quản lý một cách có hiệu quả các rủi ro trên, Hội đồng thành viên của Nhóm Công ty đã phê duyệt những chiến lược cụ thể để quản lý những rủi ro này phù hợp với mục tiêu hoạt động của Nhóm Công ty. Những chiến lược này đưa ra những hướng dẫn đối với mục tiêu ngắn hạn và dài hạn và những hành động sẽ được thực hiện để quản lý những rủi ro tài chính của Nhóm Công ty. Những hướng dẫn chủ yếu bao gồm:

- Tối thiểu hóa các rủi ro về giá, rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất đối với tất cả các giao dịch;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện và giám sát ở mức độ tập trung;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện trên cơ sở nhất quán, thận trọng và theo những thông lệ thị trường tốt nhất.

Nhóm Công ty kiểm soát rủi ro tín dụng bằng cách xác định hạn mức rủi ro cho từng khách hàng. Nhóm Công ty đang áp dụng chính sách chỉ giao dịch với khách hàng đáng tin cậy về mặt tín dụng. Không có những tập trung quan trọng về rủi ro tín dụng. Rủi ro tín dụng tối đa mà Nhóm Công ty có thể gánh chịu được tóm tắt trong bảng dưới đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	221.690.013.536	323.385.005.399
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.936.041.834.890	1.448.956.276.622
Phải thu khách hàng	231.598.129.386	223.526.702.926
Phải thu khác	71.414.731.139	58.957.304.812
Đầu tư dài hạn khác	37.733.812.354	42.680.179.260
Cộng	2.498.478.521.305	2.097.505.469.019
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1.294.810.453.967	1.624.880.541.038
Phải trả người bán và phải trả khác	517.712.987.539	359.799.292.245
Chi phí phải trả	4.037.707.114	5.305.696.094
Cộng	1.816.561.148.620	1.989.985.529.377

Nhóm Công ty không nắm giữ các thế chấp cho các khoản phải thu. Tất cả các khoản phải thu quá hạn đều được đánh giá tổn thất một cách phù hợp. Thuyết minh 5.6 cung cấp những phân tích về phòng phải thu khó đòi.

Rủi ro thanh khoản

Nhóm Công ty quản lý rủi ro thanh khoản trên cơ sở ngày đến hạn được mong đợi.

Bảng dưới đây phân tích nợ tài chính theo ngày đến hạn còn lại theo hợp đồng.

	Vay và nợ VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 1 năm	1.286.938.379.967	521.107.704.653	1.808.046.084.620
Từ 1 - 3 năm	7.872.074.000	642.990.000	8.515.064.000
Tại ngày 31/12/2016	1.294.810.453.967	521.750.694.653	1.816.561.148.620
	Vay và nợ VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 1 năm	1.624.880.541.038	363.369.768.339	1.988.250.309.377
Từ 1 - 3 năm	-	1.735.220.000	1.735.220.000
Tại ngày 01/01/2016	1.624.880.541.038	365.104.988.339	1.989.985.529.377

Nhóm Công ty dự kiến sẽ thanh toán tất cả các khoản nợ khi đến hạn. Để đáp ứng các cam kết thanh toán này, Nhóm Công ty dự kiến các hoạt động kinh doanh sẽ tạo ra đủ dòng tiền vào. Ngoài ra, Nhóm Công ty đang nắm giữ các tài sản tài chính có thị trường thanh khoản và sẵn sàng đáp ứng nhu cầu thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Rủi ro ngoại tệ

Do có các giao dịch mua hàng, bán hàng và vay nợ có gốc ngoại tệ, Nhóm Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Nhóm Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tài sản tài chính được phân tích theo từng loại tiền tệ như sau:

	Phải thu khách hàng và phải thu khác	Tiền và các khoản tương đương tiền	Cộng
Đô la Mỹ (USD)	860.329,00	5.081.694,13	5.942.023,13
Euro (EUR)	-	-	-
Đô la Singapore (SGD)	-	-	-
Tại ngày 31/12/2016			
Đô la Mỹ (USD)	1.765.909,75	902.475,49	2.368.385,24
Euro (EUR)	-	-	-
Đô la Singapore (SGD)	-	-	-
Tại ngày 01/01/2016			

Nợ tài chính được phân tích theo từng loại tiền tệ như sau:

	Các khoản vay	Phải trả khách hàng và phải trả khác	Cộng
Đô la Mỹ (USD)	7.053.750,00	10.857.235,27	17.910.985,27
Euro (EUR)	-	14.109,70	14.109,70
Tại ngày 31/12/2016			
Đô la Mỹ (USD)	9.900.000,00	7.460.490,84	17.360.490,84
Tại ngày 01/01/2016			

11. SỐ LIỆU SO SÁNH

So với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán phát hành số 17.367HN/RSMHCM ngày 28/03/2017, Báo cáo tài chính được kiểm toán phát hành lại số 17.367HNA/RSMHCM phát hành ngày 13/06/2017 thay đổi một số chỉ tiêu như sau:

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/12/2016 (Số trình bày lại)	Tại ngày 31/12/2016 (Số đã trình bày và công bố ngày 28/03/2017)
	VND	VND
Bảng cân đối kế toán hợp nhất		
1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	433.478.707.256	413.120.935.436
2. Phải trả người lao động	266.867.068.551	289.870.200.551
3. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	354.689.758.443	357.565.149.943
4. Vốn góp của chủ sở hữu	2.256.028.088.638	2.250.507.336.958

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Chi tiêu	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 31/12/2016
	(Số trình bày lại)	(Số đã trình bày và công bố ngày 28/03/2017)
	VND	VND
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
1. Chi phí quản lý doanh nghiệp	234.225.903.648	257.229.035.648
2. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	582.248.600.828	559.245.468.828
3. Chi phí thuế TNDN hiện hành	102.878.350.824	98.277.724.424
4. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	466.849.900.478	448.447.394.878

Chi tiêu	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 31/12/2016
	(Số trình bày lại)	(Số đã trình bày và công bố ngày 28/03/2017)
	VND	VND
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất		
1. Lợi nhuận trước thuế	582.248.600.828	559.245.468.828
2. Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải	(186.387.591.544)	(163.384.459.544)

12. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.



Lê Tiên Anh
Tổng Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 31 tháng 05 năm 2017

Phan Quang Huy
Kế toán trưởng

Đào Đông Phong
Người lập